

Số: 341/QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 01 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu cắt giảm, tiết kiệm thêm
dự toán chi thường xuyên 06 tháng năm 2020

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-VKS ngày 16/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Cắt giảm, tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu cắt giảm, tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện./. *2*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3;
- BLĐ Viện tỉnh (để b/cáo);
- Trang thông tin điện tử VKSDN;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG



Huỳnh Văn Lưu

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH

CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 341/QĐ-VKS ngày 01/12/2020 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Chi tiết theo đơn vị sử dụng																ĐV tính: triệu đồng		
Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán	Huyện Cẩm Mỹ			
1	2	3	4															
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																	
I	Số thu phí, lệ phí																	
1	Lệ phí																	
	Lệ phí...																	
	Lệ phí...																	
2	Phí																	
	Phí ...																	
	Phí ...																	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại																	
I	Chi sự nghiệp.....																	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																	
2	Chi quản lý hành chính																	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																	
I	Lệ phí																	
	Lệ phí...																	
	Lệ phí...																	
2	Phí																	
	Phí ...																	
	Phí ...																	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước																	
I	Nguồn ngân sách trong nước																	
1	Chi quản lý hành chính	- 584,9	- 584,9	-154,8	-39,3	-106,4	-33,0	-31,8	-43,3	-21,5	-24,2	-39,5	-39,3	-28,1	-23,7			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	- 584,9	- 584,9	-154,8	-39,3	-106,4	-33,0	-31,8	-43,3	-21,5	-24,2	-39,5	-39,3	-28,1	-23,7			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																	

Chi tiết theo đơn vị sử dụng														
Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
				VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	TP Biên Hoà	Huyện Xuân Lộc	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Borm	Huyện Thống Nhất	Huyện Tân Phú	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành	Huyện Định Quán
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ													
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ													
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng													
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề													
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình													
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
5	Chi bảo đảm xã hội													
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
6	Chi hoạt động kinh tế													
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường													
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin													
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn													
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao													
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													